Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7604.29.30

Mã HS	7604.29.30
Mô tả hàng hóa	Nhôm ở dạng thanh, que và hình / - Bằng hợp kim nhôm: / - - Loại khác: / - - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 08:03:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/76042930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12204
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12204
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12204
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12204
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11541
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11484
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11484
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11484
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11484
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11484
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11484
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11536
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11536

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11536
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11536
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11536
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11536
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11537
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11537
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11537
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11537
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11537
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11537
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11540
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11490
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11496
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11496
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11496
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11496
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11496
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11496
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11529
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11529
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11529
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11529
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11529
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11529
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11574
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11574

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11574
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11574
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11574
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11574
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11559
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11559
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11559
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11559
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11559
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11559
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11559
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11559
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11559
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11559
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11559
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11559
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11576
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E11576
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F11576
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G11576
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H11576
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11576
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11575
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E11575
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F11575
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G11575

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H11575
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11575
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11522
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11522
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11522
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11522
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11522
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11522
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11522
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11559
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11559
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11559
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11559
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11559
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11559
RCEP B	2022	2022	0	B!D11559
RCEP B	2023	2023	0	B!E11559
RCEP B	2024	2024	0	B!F11559
RCEP B	2025	2025	0	B!G11559
RCEP B	2026	2026	0	B!H11559
RCEP B	2027	2027	0	B!I11559
RCEP C	2022	2022	0	C!D11559
RCEP C	2023	2023	0	C!E11559
RCEP C	2024	2024	0	C!F11559
RCEP C	2025	2025	0	C!G11559
RCEP C	2026	2026	0	C!H11559

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11559
RCEP D	2022	2022	0	D!D11558
RCEP D	2023	2023	0	D!E11558
RCEP D	2024	2024	0	D!F11558
RCEP D	2025	2025	0	D!G11558
RCEP D	2026	2026	0	D!H11558
RCEP D	2027	2027	0	D!I11558
RCEP E	2022	2022	0	E!D11562
RCEP E	2023	2023	0	E!E11562
RCEP E	2024	2024	0	E!F11562
RCEP E	2025	2025	0	E!G11562
RCEP E	2026	2026	0	E!H11562
RCEP E	2027	2027	0	E!I11562
RCEP F	2022	2022	0	F!D11559
RCEP F	2023	2023	0	F!E11559
RCEP F	2024	2024	0	F!F11559
RCEP F	2025	2025	0	F!G11559
RCEP F	2026	2026	0	F!H11559
RCEP F	2027	2027	0	F!I11559
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F10697
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G10697
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H10697
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I10697

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7604.29 có 3 dòng thuế; dòng 7604.29.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn.	7604.29.10 Dạng thanh và que được ép đùn; 7604.29.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7604.29.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7604.29.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12204), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.